

BÁO CÁO
Giá thị trường tháng 12 năm 2025

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Văn phòng Tỉnh ủy.

Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp báo cáo tình hình giá thị trường tháng 12 năm 2025 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 12 NĂM 2025.

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ:

Tình hình thị trường tương đối ổn định, biến động nhẹ ở một số mặt hàng; các địa phương trong tỉnh đã triển khai thực hiện hiệu quả công tác bình ổn thị trường hàng hóa, hàng tiêu dùng thiết yếu; chủ động nắm bắt, theo dõi chặt chẽ diễn biến thị trường, giá cả để kịp thời phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu các biện pháp điều tiết cung cầu và bình ổn thị trường, không xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá.

2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

Theo Báo cáo số 551/BC-TKT ngày 27/12/2025 của Thống kê tỉnh Đồng Tháp, diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) như sau:

So với tháng trước, CPI tháng 12/2025 tăng 0,24% (khu vực thành thị tăng 0,34%; khu vực nông thôn tăng 0,21%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 05 nhóm tăng và 04 nhóm giảm giá và 02 nhóm ổn định so với tháng trước. Cụ thể:

- Nhóm hàng tăng giá: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,99%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,22%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,11%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,07%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%.

- Nhóm hàng giảm giá: đồ uống và thuốc lá giảm 0,11%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,22%; thông tin và truyền thông giảm 0,24%; giao thông giảm 1,13%.

- Riêng nhóm hàng giáo dục, văn hóa giải trí và du lịch bình ổn so với tháng trước.

3. Thống kê mức giá hàng hoá, dịch vụ:

(Đính kèm Bảng phụ lục tháng 12/2025)

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ THIẾT YẾU.

1. Giá lương thực, thực phẩm:

- Tình hình giá lúa gạo như sau, giá lúa thường tại Công ty Lương thực Tiền Giang hiện đang ở mức: 5.300 đ/kg – 5.400 đ/kg (+300 đ/kg); giá gạo tẻ thơm tại các chợ 14.000 đ/kg – 16.875 đ/kg.

- Giá các mặt hàng thực phẩm tăng. Hiện nay, giá heo hơi bình quân tháng 12/2025 tăng so với bình quân tháng 11/2025, hiện đang ở mức: 50.000 đ/kg – 60.000 đ/kg (+8.000 đ/kg tùy khu vực và giống heo), giá thịt bình quân trong tháng tại các chợ tăng so với bình quân tháng trước, cụ thể thịt lợn nạc thăn: 100.000 đ/kg – 130.000 đ/kg (+10.000 đ/kg). Giá thịt bò bình quân tăng, cụ thể thịt bò thăn: 300.000 đ/kg – 340.000 đ/kg (+20.000 đ/kg), thịt bò bắp: 180.000 đ/kg – 215.000 đ/kg.

- Gà ta còn sống 80.000 đ/kg – 95.000 đ/kg.
- Gà công nghiệp làm sẵn: 30.000 đ/kg – 36.000 đ/kg (-1.000 đ/kg).
- Cá lóc nuôi: 30.000 đ/kg – 34.000 đ/kg.
- Cá chép: 35.000 đ/kg – 40.000 đ/kg.
- Tôm thẻ chân trắng: 160.000 đ/kg – 170.000 đ/kg.
- Bắp cải trắng: 15.000 đ/kg – 19.333 đ/kg.
- Cải ngọt: 12.000 đ/kg – 17.000 đ/kg.
- Bí xanh: 15.000 đ/kg – 24.000 đ/kg (+2.000 đ/kg).
- Cà chua: 22.000 đ/kg – 33.667 đ/kg.
- Giò lụa: 140.000 đ/kg – 156.000 đ/kg.
- Đường tinh luyện, loại 01kg/bịch: 22.000 đ/kg – 22.500 đ/kg (-500 đ/kg).

2. Giá vật tư nông nghiệp:

Giá phân bón tháng 12/2025 tăng so với tháng 11/2025 cụ thể như sau: phân đạm Urê: 10.000 đ/kg – 12.600 đ/kg (+200 đ/kg); phân DAP: 21.000 đ/kg – 28.000 đ/kg (+1.000 đ/kg); phân NPK (20-20-15): 16.000 đ/kg – 20.400 đ/kg (+400 đ/kg).

3. Giá vật liệu xây dựng, chất đốt:

Nhìn chung, các mặt hàng vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2025 tăng. Hiện nay, giá Ximăng PCB 40 Hà Tiên (01 con lân): 80.000 đ/bao – 86.728 đ/bao (+360 đ/bao). Giá gạch ống loại I cỡ rộng 8x8x18: 1.253 đ/viên. Giá thép tăng so với kỳ báo cáo tháng trước như sau: giá thép cuộn Φ6 CB240: 16.793 đ/kg (+102 đ/kg); phôi thép vuông: 20.000 đ/kg (+1.047 đ/kg).

Giá gas (LPG) loại 12 kg/bình tháng 12 năm 2025 tăng, hiện đang ở mức: 422.046 đ/bình (+9.558 đ/bình).

4. Giao thông:

Giá cước ô tô đường dài giường nằm (Tuyến Bến xe Cao Lãnh – Bến xe Miền Tây): 140.000 đồng/vé, giá mở cửa 1km đầu tiên xe taxi (xe 05 chỗ):

15.500 đồng/km. Giá trông giữ xe máy tại chợ, siêu thị, trung tâm thương mại ban ngày 2.000 đồng/lượt, ban đêm 4.000 đồng/lượt; trông giữ ô tô khu vực chợ, siêu thị, trung tâm thương mại xe ô tô từ 6 đến 12 chỗ ban ngày 7.000 đồng/lượt, ban đêm 14.000 đồng/lượt.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ.

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá:

Trình Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Quyết định số 164/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 166/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Quy định Bảng giá tính thuế đối với tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 167/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Quy định giá lúa (thóc) thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2026, nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế nhà đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường và các biện pháp bình ổn giá:

Không phát sinh.

3. Công tác định giá tại địa phương:

- Tiếp tục thực hiện thẩm định giá đất bồi thường phục vụ các công trình trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Tình hình thực hiện kê khai giá:

Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến thời điểm báo cáo nhận được 1.540 hồ sơ của các đơn vị kinh doanh xăng dầu, lúa gạo, khí dầu mỏ hóa lỏng, điện, thức ăn chăn nuôi, sản xuất và kinh doanh thú y, sắt thép,...

5. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá:

Không phát sinh.

6. Các nội dung liên quan khác:

- Trình Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy; giá ngày công lao động phổ thông áp dụng xây dựng đơn giá sản phẩm cho lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; đăng ký bố trí lịch họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể về phương án giá khởi điểm dự án Siêu thị thị xã Cai Lậy; đăng ký bố trí lịch họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể về phương án giá đất đối với Công ty TNHH Sản xuất trái cây Hùng Phát, Công ty Trách nhiệm hữu hạn ADC, Công ty TNHH Thuốc thú y HTP; gia hạn thời gian thực hiện nhiệm vụ tại công văn số 7136/VPUBND-ĐTQH ngày 15/12/2025 của Ủy ban nhân dân Tỉnh; ủy quyền phê duyệt miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng;...

- Phối hợp với các sở, ban ngành liên quan giám sát chặt chẽ việc kê khai giá của doanh nghiệp đối với các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng bình ổn giá.

- Kiểm tra, đôn đốc các cơ quan có liên quan thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường theo quy định.

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả thị trường, số liệu của Thống kê Tỉnh, chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tỉnh Đồng Tháp để kịp thời báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh trong công tác quản lý giá trên địa bàn.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG.

- Giá lúa, gạo tăng.

- Giá thực phẩm tăng.

- Giá phân bón giảm.

- Giá vật liệu xây dựng ổn định.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ.

- Tiếp tục theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng quan trọng, thiết yếu theo Thông báo số 687/TB-VPCP ngày 12/12/2025 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc – Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp Ban Chỉ đạo về kết quả công tác quản lý, điều hành giá 10 tháng đầu năm 2025, định hướng công tác điều hành giá những tháng còn lại năm 2025.

- Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị, địa phương theo chức năng nhiệm vụ thực hiện nghiêm, triệt để, có hiệu quả công tác đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại, kịp thời tham mưu triển khai thực hiện Chương trình bình ổn thị trường phù hợp trên địa bàn khi có biến động.

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả các mặt hàng chủ yếu để báo cáo và dự báo theo quy định.

Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thống kê Tỉnh, Sở Công Thương;
- Sở NN&MT;
- Phòng Hậu cần (Công an tỉnh Đồng Tháp);
- Phòng Hậu cần (Ban quân nhu - Sư đoàn BB8 - Quân khu 9;
- Phòng Cảnh sát bảo vệ (Công an tỉnh Đồng Tháp);
- Trại tạm giam (Công an tỉnh Đồng Tháp);
- Trại giam Phước Hòa;
- Trại giam Mỹ Phước, Tân Phước;
- Đăng Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLG, V.Thăm, (14b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Phương



Tên tệp: 12-2025-DTH

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 NĂM 2025
(Kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước (T11)	Giá bình quân kỳ này (T12)	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) =(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
1	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Lúa tươi tại ruộng: lúa thường (IR50404)	đ/kg	5,400	5,100	5,400	300	5.9%	Công ty Lương thực Tiền Giang	
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thơm	đ/kg	16,875	16,875	16,875	0	0.0%	Trực tiếp thu thập tại kho	
		Gạo NL loại 1 (trắng)		đ/kg	7,800	7,900	7,800	-100	-1.3%	Công ty Lương thực Tiền Giang	
		Gạo NL loại 2 (lức)		đ/kg	7,700	7,800	7,700	-100	-1.3%		
		Gạo TP XK 5% tấm		đ/kg	9,000	9,000	9,000	0	0.0%		
		Gạo TP XK 15% tấm		đ/kg	8,800	8,800	8,800	0	0.0%		
		Gạo TP XK 25% tấm		đ/kg	8,600	8,600	8,600	0	0.0%		
3	01.003	Thịt lợn hơi (thịt heo hơi)		đ/kg	60,000	52,000	60,000	8,000	15.4%	Trực tiếp thu thập tại các cơ sở chăn nuôi	
4	01.004	Thịt lợn nạc thân (thịt heo nạc thân)		đ/kg	130,000	120,000	130,000	10,000	8.3%	Trực tiếp thu thập tại các cơ sở giết mổ	
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	340,000	320,000	340,000	20,000	6.3%	Trực tiếp thu thập tại các cơ sở giết mổ	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/cái	đ/kg	215,000	215,000	215,000	0	0.0%	Trực tiếp thu thập tại các cơ sở giết mổ	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	95,000	95,000	95,000	0	0.0%	Trực tiếp thu thập tại các cơ sở giết mổ	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	36,000	37,000	36,000	-1,000	-2.7%	Trực tiếp thu thập tại các cơ sở giết mổ	
9	01.009	Cá quả (cá lóc nuôi)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	34,000		34,000	34,000		Trực tiếp thu thập tại ao nuôi	
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	40,000		40,000	40,000		Trực tiếp thu thập tại ao nuôi	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	170,000		170,000	170,000		Trực tiếp thu thập tại ao nuôi	
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	19,333	19,333	19,333	0	0.0%	Trực tiếp thu thập tại vườn	
13	01.013	Cải xanh (cải ngọt)	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	17,000	17,000	17,000	0	0.0%	Trực tiếp thu thập tại vườn	
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	24,000	22,000	24,000	2,000	9.1%	Trực tiếp thu thập tại vườn	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	33,667	33,667	33,667	0	0.0%	Trực tiếp thu thập tại vườn	
16	01.016	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	156,000	156,000	156,000	0	0.0%	Trực tiếp thu thập tại Chợ	
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	21,700	21,700	21,700	0	0.0%	Thu thập từ kê khai giá	
			Đường tinh luyện	đ/kg	22,500	23,000	22,500	-500	-2.2%	Thu thập từ kê khai giá	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước (T11)	Giá bình quân kỳ này (T12)	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) =(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm Urê	đ/kg	12,600	12,400	12,600	200	1.6%	Công văn số 9470/SNN&MT-TC ngày 24/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
			Phân DAP	đ/kg	28,000	27,000	28,000	1,000	3.7%		
			Phân NPK 20-20-15	đ/kg	20,400	20,000	20,400	400	2.0%		
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn cho lợn thịt giai đoạn xuất bán	đ/kg	11,650	11,576	11,650	74	0.6%		
			Thức ăn cho cá tra	đ/kg	17,600	17,600	17,600	0	0.0%		
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	73,656	73,656	73,656	0	0.0%	Công văn số 6040/BC-SXD ngày 31/12/2025 của Sở Xây dựng	Hà Tiên 01 con lân
21	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	86,728	86,368	86,728	360	0.4%		
22	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	94,348	94,348	94,348	0	0.0%		
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	16,793	16,691	16,793	102	0.6%		Miền Nam
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	16,789	16,687	16,789	102	0.6%		Miền Nam
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15,046	14,920	15,046	126	0.8%		Miền Nam
26	03.007	Phôi thép vuông	100 X 10, dài 12m	đ/kg	20,000	18,953	20,000	1,047	5.5%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
27	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	20,000	18,259	20,000	1,741	9.5%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
28	03.009	Phôi thép dẹt	50 x5, dài 6m	đ/kg	20,000	18,259	20,000	1,741	9.5%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	20,000	17,753	20,000	2,247	12.7%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	20,000	17,753	20,000	2,247	12.7%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	20,000	17,769	20,000	2,231	12.6%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	20,000	18,284	20,000	1,716	9.4%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	20,000	18,298	20,000	1,702	9.3%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	334,966	321,367	334,966	13,599	4.2%	Công văn số 6040/BC-SXD ngày 31/12/2025 của Sở Xây dựng	Hạt nhuyễn
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	402,071	388,643	402,071	13,428	3.5%		Hạt trung
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	-	242,925		-242,925		Trực tiếp thu thập tại	Không công bố giá cát nền do không có mỏ khai thác hợp pháp
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ, cỡ rộng 8x8x18, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1,253	1,253	1,253	0	0.0%	Công văn số 6040/BC-SXD ngày 31/12/2025 của Sở Xây dựng	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước (T11)	Giá bình quân kỳ này (T12)	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) =(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	LPG chai 12 kg	đ/bình	422,046	412,488	422,046	9,558	2.3%	Công văn số 3892/SCT-QLTM ngày 22/12/2025 của Sở Công Thương	
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	DV bán số khám bệnh	đ/lượt	5,000	5,000	5,000	0	0.0%	Công văn số 4787/SYT-KHTC ngày 24/12/2025 của Sở Y tế	
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)								
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày	đ/lượt	2,000	2,000	2,000	0	0.0%	Công văn số 6040/BC-SXD ngày 31/12/2025 của Sở Xây dựng	Khu vực chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
			Ban đêm	đ/lượt	4,000	4,000	4,000	0	0.0%		
42	05.002	Trông giữ ô tô (từ 06 đến 12 chỗ ngồi)	Ban ngày	đ/lượt	7,000	7,000	7,000	0	0.0%		
			Ban đêm	đ/lượt	14,000	14,000	14,000	0	0.0%		
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Bến xe TP Cao Lãnh - Bến xe Miền Tây (Tp. Hồ Chí Minh), loại xe giường nằm	đ/lượt	140,000	140,000	140,000	0	0.0%		
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi	Giá mở cửa 1km đầu tiên (xe 05 chỗ)	đ/km	15,500	15,500	15,500	0	0.0%		
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non (nhà trẻ và mẫu giáo) Hình thức học trực tiếp (Nhà nước cấp bù tiền miễn học phí theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 238/NĐ-CP)	đ/ học sinh/ tháng	50,000	50,000	50,000	0	0.0%	Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 04/11/2025	Địa bàn xã
					75,000	75,000	75,000	0	0.0%		Địa bàn phường
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trung học phổ thông; Hình thức học trực tiếp (Nhà nước cấp bù tiền miễn học phí theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 238/NĐ-CP)	đ/ học sinh/ tháng	100,000	100,000	100,000	0	0.0%		Địa bàn xã
					150,000	150,000	150,000	0	0.0%		Địa bàn phường
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học	Cơ sở giáo dục đại học chưa tự đảm bảo chi thường xuyên	nghìn đồng/ sinh viên/ tháng	1,928	1,928	1,928	0	0.0%	Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	Trường Đại học Tiền Giang: Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
			Cơ sở giáo dục đại học tự đảm bảo chi thường xuyên		3,855	3,855	3,855	0	0.0%		
			Cơ sở giáo dục đại học tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư		4,819	4,819	4,819	0	0.0%		

